

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/DS - ST

Ngày: 15/11/2019

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Hồng Thanh;

2/ Ông Hoàng Triệu Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Thành là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2019/TLST- DS, ngày 04 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST- DS, ngày 04/10/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2019/QĐST – DS, ngày 28/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn T

- Bị đơn: Ông Đoàn Văn L

Cùng địa chỉ: KDC số 20, thôn N, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đoàn Thị N;

2. Ông Đoàn Văn N;

3. Ông Đoàn Văn M;

4. Ông Đoàn Văn L;

5. Ông Đoàn Văn H và bà Nguyễn Thị M;

6. Ông Đoàn Văn C;

7. Ông Đoàn Văn T và bà Nguyễn Thị B;

8. Ông Đoàn Văn L;

9. Ông Đoàn Văn T và bà Nguyễn Thị T;

10. Bà Lê Thị N;

11. Chị Đoàn Thị T;

12. Chị Đoàn Thị L;

13. Anh Đoàn Văn L;
14. Anh Đoàn Ngọc Á;
15. Bà Trần Thị T;

Cùng địa chỉ: KDC số 20, thôn N, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

16. Ông Đoàn Văn N;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

17. Bà Đoàn Thị T;
Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

18. Bà Đoàn Thị H;
Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

19. Ông Đoàn S.
Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

(Ông T, ông L, ông N và bà N có mặt tại phiên tòa; các ông: N, S, M, Lũy, H, C, L, T, T và bà T, bà N, chị T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà T, bà H, chị L, anh L và anh Á vắng mặt lần thứ 02 (hai) không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/3/2019; các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Đoàn Văn T trình bày:

Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1.200m² tọa lạc tại Khu dân cư số 20, thôn N, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc từ ông bà ông lưu hạ lại cho cha mẹ ông là cụ Đoàn T (chết năm 2005) và cụ Nguyễn Thị N (chết năm 1994), đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đoàn T ngày 24/12/1997 theo số cấp 088155. Thửa đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 1.375,1m², hiện nay do gia đình ông Đoàn Văn L quản lý.

Cha mẹ ông có 07 người con gồm: Đoàn Văn N, Đoàn Thị N, Đoàn Thị H, Đoàn Văn L, Đoàn Văn N, Đoàn Văn T và Đoàn Thị T, ngoài ra cha mẹ ông không còn có người con nào khác.

Ông, bà nội ngoại của ông đã chết trước cha mẹ ông; không xác định được thời điểm chết vì chết trong chiến tranh. Ngoài ra, cha mẹ ông không còn người thừa kế nào khác.

Cha, mẹ ông chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ về tài sản. Nay, ông T yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 1.375,1m² thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ số 02 xã Đ theo quy định của pháp luật về thừa kế cho 07 anh chị em của ông. Tuy nhiên, ông L sau khi lập gia đình sống với cha mẹ trên thửa đất đó đến nay cũng có một phần công sức đóng góp trong việc giữ gìn thửa đất nên ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế thửa đất trên làm 08 kỷ phần bằng nhau, trong đó, ông L nhận hai kỷ phần (một kỷ phần là tính công sức gìn giữ thửa đất, một kỷ phần là phần di sản được thừa kế) còn lại N, N, H, N, T, T mỗi người nhận một kỷ phần tương đương mỗi kỷ phần là 171,8m².

Trên thửa đất có một ngôi nhà do ông L xây dựng vào năm 2006, nhà ông L xây ông L ở; một số công trình phụ và một nhà thờ do ông đứng ra xây dựng vào tháng 4/2018 ông không tranh chấp, ông yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật ở phần đất mà có ngôi nhà thờ.

Đối với cây trồng, hoa màu trên đất là do ông L trồng toàn bộ, ông L được quyền sở hữu sử dụng, nếu cây trồng, hoa màu nằm trên phần đất của ông được chia thì ông L có nghĩa vụ chặt, thu dọn để giao mặt bằng đất cho ông, ông không tranh chấp tài sản trên đất và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với kỷ phần mà ông N, ông N được chia tự nguyện giao lại cho ông, ông đồng ý nhận.

Về chi phí đo vẽ, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, ông T yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 18/7/2019, các lời khai và tại phiên tòa bị đơn là ông Đoàn Văn L trình bày:

Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1.200m² tọa lạc tại khu dân cư số 20, thôn N, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc từ ông bà ông lưu hạ lại cho cha mẹ ông là cụ Đoàn T, cụ Nguyễn Thị N và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đoàn T vào ngày 24/12/1997 theo sổ cấp 088155.

Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị N chết năm 1994, cha ông là cụ Đoàn T chết năm 2004, khi chết cha mẹ ông không để lại di chúc. Sau khi cha ông chết, năm 2006 nhà cũ sụp, gia đình ông đã xây dựng nhà mới trên thửa đất và ở đó cho đến nay.

Cha mẹ ông có 07 người con như ông T trình bày, ngoài ra cha mẹ ông không có người con nào khác. Ông, bà nội ngoại của ông chết trong chiến tranh, ông không xác định được thời điểm chết.

Việc ông T yêu cầu chia thừa kế tài sản là thửa đất số 448, tờ bản đồ số 2, xã Đ, ông không đồng ý vì vợ chồng ông ở với cha mẹ, nay cha mẹ chết, ông là người đang quản lý mảnh vườn nên Nhà nước phải công nhận cho ông, gia đình ông không còn chỗ ở nào khác trong khi đó anh em của ông đã có chỗ ở riêng, ổn định.

Đối với ngôi nhà thờ do ông T đã xây dựng và một số công trình phụ nằm trên thửa đất, ông không tranh chấp. Ông đề nghị Tòa án đo diện tích đất đã làm nhà thờ là bao nhiêu mét thì ông đồng ý để lại cho ông T quản lý phần diện tích đất đó còn lại diện tích bao nhiêu thì ông sẽ làm thủ tục đề nghị nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông theo quy định. Trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất trên, ông yêu cầu Tòa xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Đối với kỷ phần mà các bà Đoàn Thị N, Đoàn Thị H và Đoàn Thị T được chia tự nguyện giao lại cho ông, ông đồng ý nhận.

Đối với cây trồng, hoa màu trên đất là do ông trồng toàn bộ, nếu phải chia thừa kế thì ông sẽ tự nguyện thu dọn, chặt cây giao đất cho những người được Tòa chia, ông không có ý kiến tranh chấp gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

Các ông Đoàn Văn N, Đoàn Văn N trình bày:

Ông N và ông N thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn ông Đoàn Văn T, các ông yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật bằng hiện vật và kỷ phần mà hai ông được chia, hai ông tự nguyện giao lại cho ông Đoàn Văn T quản lý, sử dụng. Ngoài ra, hai ông không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Các bà Đoàn Thị H, Đoàn Thị N và Đoàn Thị T trình bày:

Các bà H, N và T thống nhất với lời trình bày của bị đơn là ông Đoàn Văn L về nguồn gốc thửa đất mà hiện nay ông T yêu cầu chia thừa kế, các bà là con của cụ T, cụ N. Ông L là người chăm sóc và sống với cha mẹ trên mảnh vườn đó từ trước đến nay, các bà không yêu cầu chia thừa kế mà mong muốn để toàn bộ mảnh vườn đó cho ông L ở nhưng nay ông T yêu cầu chia thừa kế thì các bà yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật bằng hiện vật và kỷ phần mà các bà được chia, các bà tự nguyện giao lại cho ông Đoàn Văn L quản lý, sử dụng. Ngoài ra, các bà không có yêu cầu gì khác.

Bà Nguyễn Thị N, chị Đoàn Thị T trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn ông Đoàn Văn L và không có ý kiến gì.

Bà Trần Thị T trình bày: Bà là vợ ông Đoàn O (chồng bà đã chết) bà đang sử dụng, quản lý thửa đất số 519 tờ bản đồ số 2, xã Đ có diện tích là 420m² được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đoàn O theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L088133 ngày 24/12/1997 đến nay bà chưa một lần làm lại sổ hay đăng ký biến động đối với thửa đất 519 tờ bản đồ số 02, xã Đức Hiệp. Hiện vẫn còn đang sử dụng sổ đỏ cấp năm 1997.

Riêng Đoàn Thị L, Đoàn Văn L và Đoàn Ngọc Á, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt và không có ý kiến gì.

Các ông, bà: Đoàn S, Đoàn Văn M, Đoàn Văn L, Đoàn Văn H (vợ là Nguyễn Thị M), Đoàn Văn C, Đoàn Văn T (vợ là Huỳnh Thị B), Đoàn Văn L và Đoàn Văn T (vợ là Nguyễn Thị T) trình bày: Họ là con cháu nhà họ Đoàn, khi ông T làm nhà thờ trong vườn nhà cụ T để thờ cúng ông bà thì họ có tự nguyện đóng góp tiền cho ông T xây nhà thờ. Việc ông T tranh chấp thừa kế với ông L là việc riêng của gia đình ông T, vì tài sản mà ông T yêu cầu chia thừa kế là đất của cha mẹ ông T để lại, không liên quan đến họ, họ tự nguyện cho ông T tiền để làm nhà thờ và không có ý kiến tranh chấp gì đối với số tiền đóng góp trên.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của

những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xác định di sản thừa kế của cụ Đoàn T và cụ Nguyễn Thị N là thửa đất số 448, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1.200m^2 tọa lạc tại khu dân cư số 20, thôn N, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (nay là một phần thửa đất số T365, bản đồ số 5 xã Đ theo bản đồ đo vẽ 2004) có diện tích $1.375,1\text{m}^2$ và hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng cụ T có 07 người nên di sản được xem xét chia làm 07 kỷ phần bằng nhau. Tuy nhiên, bị đơn ông L là người sống với vợ chồng cụ T từ nhỏ, chăm sóc vợ chồng cụ T lúc tuổi già cho đến khi qua đời và có công giữ gìn tài sản nên xem xét chia cho bị đơn ông L nhiều hơn 01 kỷ phần so với các đồng thừa kế khác.

Vì vậy, di sản của vợ chồng cụ T được chia làm 08 kỷ phần: $(1.375,1\text{m}^2 : 8) = 171,9\text{m}^2$ tương đương giá trị (47.603.200đ: 8 = 5.950.400đ), trong đó: ông L được 02 kỷ phần; ghi nhận việc ông Đoàn Văn N, Đoàn Văn N cho ông Đoàn Văn T được nhận kỷ phần thừa kế của ông; ghi nhận việc bà Đoàn Thị N, Đoàn Thị H, Đoàn Thị T cho ông Đoàn Văn L được nhận kỷ phần thừa kế của bà. Theo đó, ông Đoàn Văn T được nhận phần đất có diện tích $515,6\text{m}^2$ nằm ở phía Nam thửa đất; ông Đoàn Văn L được nhận phần đất có diện tích $859,5\text{m}^2$ nằm ở phía Bắc thửa đất.

Ngoài ra các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án nhận được đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của ông T. Ông T thuộc diện hộ cận nghèo và có Đơn đề nghị được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí đề ngày 02/4/2019. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án đã chấp nhận Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí Tòa án cho ông T và thụ lý vụ án vào ngày 04/4/2019 là đúng theo quy định tại Điều 191, 193 và 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Đoàn S, Đoàn Văn M, Đoàn Văn L, Đoàn Văn H (vợ là Nguyễn Thị M), Đoàn Văn C, Đoàn Văn T (vợ là Huỳnh Thị B), Đoàn Văn L và Đoàn Văn T (vợ là Nguyễn Thị T) và chị Đoàn Thị T có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Trần Thị T, Đoàn Thị H, Đoàn Thị L, Đoàn Văn L và Đoàn Ngọc Á vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, cụ N chết năm 1994, Cụ T chết năm 2005 tính đến ngày ông T khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đảm bảo theo quy định tại Điều 611 và Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về nguồn gốc thửa đất số 448, diện tích 1.200m², tờ bản đồ số 02 xã Đ, huyện M (*sau đây gọi tắt là thửa đất số 448*). Qua xác minh vào năm 2004 thực hiện Dự án đa dạng hóa Nông nghiệp và phát triển Nông thôn trên địa bàn xã Đ, nhà nước đã lập bản đồ địa chính đo thửa đất số 448 của hộ ông Đoàn T (ký hiệu B) và thửa đất số 519 của hộ ông Đoàn O (ký hiệu A) nhập chung thành một thửa đất T365 tờ bản đồ số 5 xã Đ.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định, hiện trạng thửa đất có giới cận: Cạnh phía Đông giáp đất ông Đoàn O, cạnh phía Tây giáp đường đi ra ruộng, cạnh phía Nam giáp đất ông Đoàn Văn T, cạnh phía Bắc giáp đất ông Huỳnh L, có diện tích qua đo đạt thực tế là 1.375,1m². Trong đó, có 200m² đất ở và 1.175,1m² đất trồng cây hàng năm khác; ranh mốc giới của thửa đất 448 được sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc thửa đất 448 do ông bà lưu hạ lại cho vợ chồng cụ Đoàn T (ký hiệu B trong thửa đất số T365, bản đồ 5 xã Đ) nên được xác định là di sản thừa kế của vợ chồng cụ T để lại chưa chia.

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thửa đất trên theo quy định của pháp luật về thừa kế. Bị đơn không đồng ý vì khi cha mẹ còn sống cũng như khi cha mẹ chết, bị đơn là người quản lý và sử dụng thửa đất trên, nên nhà nước phải công nhận cho bị đơn vì ngoài chỗ ở này bị đơn không còn chỗ ở nào khác, trong khi đó các anh chị em của bị đơn đều đã có chỗ ở ổn định.

[2.1.1] Xét về di sản thừa kế của cụ N, cụ T:

Cụ N chết năm 1994, cụ T chết năm 2005 không để lại di chúc, di sản của cụ N và cụ T để lại là thửa đất số 448, nhằm đảm bảo quyền lợi cho những người thừa kế của các cụ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản của cụ N, cụ T để lại cho các đồng thừa kế là thửa đất 448 có diện tích 1.375,1m² (trong đó, có 200m² đất ở và 1.175,1m² đất trồng cây hàng năm khác), thửa đất có giới cận: Cạnh phía Đông giáp đất ông Đoàn O, cạnh phía Tây giáp đường đi ra ruộng, cạnh phía Nam giáp đất ông Đoàn Văn T, cạnh phía Bắc giáp đất ông Huỳnh L.

Theo biên bản định giá ngày 09/8/2019 xác định: Đối với đất ở có giá 50.000đ/m²; cụ thể: 50.000đ/m² x 200m² = 10.000.000đ;

Đối với đất trồng cây hàng năm khác có giá 32.000đ/m² cụ thể: 32.000đ/m² x 1.175,1m² = 37.603.200đ. Như vậy, tổng giá trị phần di sản chia thừa kế là 47.603.200đ.

[2.1.2] Về người thừa kế của vợ chồng cụ T:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa thì vợ chồng cụ Đoàn T có với nhau 07 người con gồm: Đoàn Văn N, Đoàn Thị N, Đoàn Thị H, Đoàn Văn L, Đoàn Văn N, Đoàn Văn T và Đoàn Thị T. Cha mẹ của cụ N và cụ T đều chết trước các cụ. Ngoài ra, vợ chồng cụ T không còn người thừa kế nào khác.

Căn cứ vào Điều 675 Bộ luật dân sự 2005 thì di sản của vợ chồng cụ T để lại như nêu trên được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế là Đoàn Văn N, Đoàn Thị N, Đoàn Thị H, Đoàn Văn L, Đoàn Văn N, Đoàn Văn T và Đoàn Thị T. Các con của vợ chồng cụ T không có tranh chấp về hàng, diện thừa kế nên di sản thừa kế của vợ chồng cụ T được chia thành 07 kỷ phần bằng nhau. Tuy nhiên, HĐXX xét thấy, bị đơn là ông Đoàn Văn L có công chăm sóc vợ chồng cụ T và quản lý tài sản nên cần chia cho ông L nhiều hơn 01 kỷ phần so với các đồng thừa kế khác. Vì vậy, di sản của vợ chồng cụ T được chia làm 08 kỷ phần tương ứng với diện tích đất là $1.375,1\text{m}^2 : 8 = 171,9\text{m}^2$, giá trị mỗi kỷ phần là $47.603.200\text{đ} : 8 = 5.950.400\text{đ}$. Như vậy, giá trị mỗi kỷ phần được nhận là 5.950.400đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N, ông N tự nguyện giao kỷ phần của các ông cho ông T; bà N, bà H và bà T tự nguyện giao kỷ phần của các bà cho ông L. Ông T và ông L đều đồng ý nhận nên ghi nhận.

[2.1.3] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện trạng đất của các đồng thừa kế là có cơ sở và đảm bảo điều kiện sử dụng đất sau khi chia nên chấp nhận chia di sản là thừa đất số 448 cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu của ông T có nguyện vọng được nhận phần đất đã làm nhà thờ để tiện cho việc quản lý, sử dụng nhà thờ sau này. HĐXX xét thấy, yêu cầu của ông T là hợp lý và ông được nhận thêm kỷ phần của ông N, ông N nên phần của ông được nhận đảm bảo kết cấu của nhà thờ, không ảnh hưởng đến căn nhà của bị đơn trên thửa đất và đủ điều kiện sử dụng đất, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Trong khi đó, bị đơn là ông Đoàn Văn L không đồng ý chia thừa kế thừa đất 448 nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của ông đối với thửa đất nêu trên nên không có căn cứ chấp nhận, quá trình giải quyết vụ án ông được nhận thêm kỷ phần của các bà H, N và T. Theo đó, chia cho ông T được nhận tổng diện tích đất là 515,6m², trong đó, có 75m² đất ở và 440,6m² đất trồng cây hàng năm khác (Ký hiệu từ B1- B3) nằm ở phía Nam thửa đất, trên đất có một ngôi nhà thờ xây năm 2018 và một số công trình phụ; chia cho ông L được nhận tổng diện tích đất là 859,5m² trong đó, có 125m² đất ở và 734,5m² đất trồng cây hàng năm khác (Ký hiệu từ B4 - B8) nằm ở phía Bắc thửa đất, trên đất có ngôi nhà xây năm 2006 và một số công trình phụ.

Đối với ngôi nhà được bị đơn xây năm 2006 có diện tích xây dựng là 119,7m² và một số công trình phụ nằm ở phía Bắc thửa đất, xác định là tài sản riêng của bị đơn, không phải phần di sản thừa kế; đối với ngôi nhà thờ được nguyên đơn xây dựng năm 2018 và một số công trình phụ ở phía Nam thửa đất, các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Trên phần đất giao cho nguyên đơn có một số cây trồng, hoa màu là của bị đơn, các đương sự không tranh chấp nhưng nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thu dọn hoa màu, chặt cây giao đất cho nguyên đơn, bị đơn đồng ý tự nguyện thu dọn nên được ghi nhận.

[2.2] Chi phí tố tụng khác:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và đo đạc đất là 6.700.000đ, ông Đoàn Văn T đã nộp tạm ứng chi phí. Vì mỗi đồng thừa kế được chia phần di sản như nhau nên mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và đo đạc đất là bằng nhau, cụ thể: 6.700.000đ : 08 phần = 837.500đ. Ông T đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và đo đạc đất nên các đương sự gồm: Đoàn Văn N, Đoàn Thị N, Đoàn Thị H, Đoàn Văn N và Đoàn Thị T mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông T số tiền là 837.500đ. Riêng ông L hoàn trả cho ông T số tiền là 1.675.000đ tương đương hai kỳ phần mà ông được chia.

[2.3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 6, 12, 14 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tính theo giá ngạch 5% trị giá kỷ phần di sản thừa kế mà các đồng thừa kế được nhận. Ông T thuộc diện hộ cận nghèo và có Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí; các ông N, Lanh, N, bà N và bà H thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 nên các ông, bà nêu trên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia. Bà T phải chịu án phí tương ứng với phần di sản được chia, cụ thể: 5.950.400đ x 5% = 297.520đ.

Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26, các Điều 227, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 631, 632, 635, 645, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 623, 649, 650, 651, 660 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 147 (BLTTDS); các Điều 6,12,14 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Xác định di sản thừa kế của vợ chồng cụ Đoàn T và Nguyễn Thị N để lại chưa chia là thửa đất số 448, tờ bản đồ số 02, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích thực tế là 1.375,1m² nay là thửa đất số T365, tờ bản đồ 05 xã Đ theo đo mới năm 2004 (ký hiệu là phần B); thửa đất có giới cận: Cạnh phía Đông giáp đất ông Đoàn O, cạnh phía Tây giáp đường đi ra ruộng, cạnh phía Nam giáp đất ông Đoàn Văn T, cạnh phía Bắc giáp đất ông Huỳnh L.

1.2 Chia di sản thừa kế là thửa đất số 448, tờ bản đồ số 02, xã Đ, huyện M có diện tích 1.375,1m² nay là thửa đất số T365, tờ bản đồ 05 xã Đ theo đo mới năm 2004 (ký hiệu là phần B) cho các đồng thừa kế sau:

1.2.1 Chia cho ông Đoàn Văn T được nhận thừa kế tổng diện tích đất 515,6m², trong đó: Có 75m² đất ở, 440,6m² đất trồng cây hàng năm khác (Ký hiệu từ B1 - B3) nằm ở phía Nam thửa đất, trên đất có một số công trình phụ (giếng) và một ngôi nhà thờ xây 2018; có giới cận: Cạnh phía Đông giáp đất ông Đoàn O, cạnh phía Tây giáp đường đi ra ruộng, cạnh phía Nam giáp đất ông Đoàn Văn T, cạnh phía Bắc giáp đất ông Đoàn Văn L được chia .

1.2.2 Chia cho ông Đoàn Văn L được nhận thừa kế tổng diện tích đất 859,5m², trong đó: Có 125m² đất ở, 734,5m² đất trồng cây hàng năm khác (Ký hiệu từ B4 - B8) nằm ở phía Bắc thửa đất, trên đất có một số công trình phụ và một ngôi nhà xây năm 2006; có giới cận: Cạnh phía Đông giáp đất ông Đoàn O, cạnh phía Tây giáp đường đi ra ruộng, cạnh phía Nam giáp đất ông Đoàn Văn T được chia, cạnh phía Bắc giáp đất ông Huỳnh L .

(Cụ thể có sơ đồ bản vẽ chi tiết kèm theo)

1.2.3 Ghi nhận sự tự nguyện của ông N, N, bà N, H và bà T để lại kỷ phần của mình được hưởng cho ông T và ông L.

1.2.4 Ghi nhận việc bị đơn tự nguyện thu dọn hoa màu, chặt cây giao đất cho nguyên đơn.

1.2.5 Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

(Phần đất chia cho các đương sự quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

1.3 Chi phí tố tụng khác: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và đo đạc đất số tiền là 6.700.000đ, ông T đã nộp tạm ứng xong nên các ông, bà Đoàn Văn N, Đoàn Thị N, Đoàn Thị H, Đoàn Văn N và Đoàn Thị T mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông T số tiền là 837.500đ (*Tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*). Riêng ông L hoàn trả cho ông T số tiền là 1.675.000đ (*Một triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.4 Về án phí: Ông T, ông N, bà N, bà H, ông L, ông N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Bà T phải chịu 297.520đ (làm tròn 297.000đ) (*Hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15/11/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Vân

Thành viên Hội đồng xét xử:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Nguyễn Hồng Thanh

Hoàng Triệu Nghĩa

Nguyễn Thị Bích Vân

Thành viên Hội đồng xét xử:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Nguyễn Hồng Thanh Nguyễn Kha

Nguyễn Thị Bích Vân

Phạm Thị Thu Kiều Phan Trường Chinh

Nguyễn Thị Bích Vân

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Xuân Minh

Trần Thị Bích Thủy

Phạm Minh Vương